SAO Y; SỞ TƯ PHÁP; Thời gian ký: 2026-07-08T16:17:25+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21 /2026/NQ-HĐND	*Lào Cai, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, thuốc và chế độ điều dưỡng đối với cán bộ thuộc diện Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 46/2014/QH13; Luật số 51/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 660/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết ban hành Quy định chính sách hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, thuốc, chế độ điều dưỡng đối với cán bộ thuộc diện Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 236/BC-BVHXH ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định chính sách hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, thuốc và chế độ điều dưỡng đối với cán bộ thuộc diện Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, thuốc và chế độ điều dưỡng đối với cán bộ thuộc diện Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết này bãi bỏ các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai quy định chế độ điều dưỡng đối với cán bộ thuộc diện Tỉnh ủy quản lý đã nghỉ hưu và một số đối tượng khác thường trú trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

b) Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh đối với cán bộ tỉnh Lào Cai thuộc diện Trung ương, Tỉnh ủy, Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy quản lý và một số đối tượng khác.

3. Số thứ tự 17, 18 Mục I.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về việc tiếp tục thực hiện, bãi bỏ một phần, bãi bỏ toàn bộ một số nghị quyết quy định về chính sách chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa VII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Y tế, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND các xã, phường;
- UBND các xã, phường;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VHXH.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Hoàng Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, thuốc và chế độ điều dưỡng đối với cán bộ thuộc diện Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21 /2026/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chính sách hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh, thuốc và chế độ điều dưỡng đối với cán bộ thuộc diện Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và một số đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng 1: Các đồng chí đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh, gồm các chức danh, chức vụ lãnh đạo thuộc diện Bộ Chính trị quản lý:

a) Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (bao gồm Ủy viên chính thức và Ủy viên dự khuyết);

b) Bí thư Tỉnh ủy.

2. Đối tượng 2: Các đồng chí đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh, gồm các chức danh, chức vụ lãnh đạo thuộc diện Ban Bí thư quản lý:

a) Phó Bí thư Tỉnh ủy;

b) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đối tượng 3: Các đồng chí đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;

b) Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

c) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;

d) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;

e) Nguyên Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo Luật tổ chức HĐND và UBND năm 2003.

4. Đối tượng 4: Các đồng chí đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh;

b) Cấp trưởng các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy;

c) Cấp trưởng các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Cấp trưởng các ban chuyên môn của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

đ) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh là trưởng các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh (Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh);

e) Cấp trưởng các cơ quan cấp tỉnh thuộc ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (sinh hoạt đảng tại địa phương);

g) Nguyên cấp trưởng các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh đã nghỉ hưu (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp);

h) Nguyên Bí thư các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy đã nghỉ hưu (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp);

i) Nguyên Vụ trưởng Ban Chỉ đạo Tây Bắc cư trú trên địa bàn tỉnh.

5. Đối tượng 5: Các đồng chí đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Thư ký đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Thư ký đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;

b) Hiệu trưởng các Trường Cao đẳng công lập thuộc tỉnh;

c) Giám đốc các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh.

6. Đối tượng 6: Các đồng chí đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Cấp phó các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy;

b) Cấp phó các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Cấp phó các ban chuyên môn của Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

d) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; cấp phó các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh (Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh);

đ) Cấp phó các cơ quan cấp tỉnh thuộc ngành dọc Trung ương có trụ sở và trực tiếp làm việc trên địa bàn tỉnh (sinh hoạt đảng tại địa phương);

e) Phó Bí thư Đảng ủy chuyên trách Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh (không là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh);

g) Cấp trưởng các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh (được giao biên chế);

h) Bí thư đảng ủy xã, phường (sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp);

i) Giám đốc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;

k) Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh;

l) Giám đốc Quỹ phát triển đất tỉnh;

m) Giám đốc Quỹ đầu tư phát triển;

n) Giám đốc Vườn Quốc gia Hoàng Liên;

o) Giám đốc Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh;

p) Nguyên Phó Bí thư các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố đã nghỉ hưu (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp).

7. Đối tượng 7: Các đồng chí đang công tác hoặc nghỉ hưu thường trú trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Ủy viên ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;

b) Phó Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường (sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp);

c) Phó Hiệu trưởng các Trường Cao đẳng công lập thuộc tỉnh;

d) Giám đốc Bệnh viện đa khoa số 1, số 2 tỉnh;

đ) Phó Giám đốc các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh;

e) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm;

g) Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường;

h) Chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ); người đại diện phần vốn Nhà nước được cử giữ các chức danh chủ tịch hội đồng thành viên, chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp có phần vốn Nhà nước);

i) Nguyên ủy viên Ban Thường vụ (chuyên trách) các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy; nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã nghỉ hưu (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp);

k) Nguyên cấp phó các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh đã nghỉ hưu (trước thời điểm Quy định số 30-QĐ/TU có hiệu lực);

l) Cấp phó các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh tiếp tục được thực hiện chính sách đến hết nhiệm kỳ hoặc hết thời gian bổ nhiệm.

8. Đối tượng 8: Người có công với cách mạng, gồm:

a) Bà mẹ Việt Nam anh hùng;

b) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;

d) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

đ) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

9. Đối tượng 9:

a) Đại biểu Quốc hội đương nhiệm không thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý;

b) Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới;

c) Nghệ sỹ nhân dân, nhà giáo nhân dân, thầy thuốc nhân dân, nghệ nhân nhân dân.

10. Đối tượng 10: Đảng viên được tặng Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng trở lên.

11. Đối tượng 11: Đối tượng tiếp tục được hưởng chính sách theo Quy định số 241-QĐ/TU ngày 01/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lào Cai (cũ), Quyết định 1154-QĐ/TU ngày 30/3/2018 và Quyết định số 18- QĐ/TU ngày 15/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Yên Bái (cũ), gồm:

a) Nhóm 1: (1) Bí thư, phó bí thư cấp ủy, chủ tịch, phó chủ tịch hội đồng thành viên (hoặc hội đồng quản trị), giám đốc, phó giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước đã nghỉ hưu đang cư trú trên địa bàn tỉnh (của tỉnh Lào Cai cũ). (2) Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước (của tỉnh Yên Bái cũ). (3) Nghệ sỹ ưu tú, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc ưu tú (của tỉnh Lào Cai cũ); (4) Nghệ sỹ ưu tú, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc ưu tú, nghệ nhân ưu tú (của tỉnh Yên Bái cũ). (5) Chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính bậc 6/8 và tương đương của tỉnh Lào Cai (cũ);

b) Nhóm 2: (1) Các đồng chí cán bộ có 15 năm trở lên liên tục giữ các chức vụ bí thư, Phó bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Yên Bái (cũ). (2) Bí thư đảng bộ chuyên trách và Chủ tịch công đoàn ngành chuyên trách thuộc tỉnh Yên Bái (cũ).

12. Các chức danh nguyên chức còn lại thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý hiện cư trú trên địa bàn tỉnh đã được thực hiện chế độ trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, tiếp tục được thực hiện theo nhóm đối tượng tương đương của Quy định này.

13. Các chức danh lãnh đạo quản lý tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thành lập mới trực thuộc Tỉnh ủy hoặc Uỷ ban nhân dân tỉnh chưa được quy định cụ thể tại Quy định này thì áp dụng chính sách tương tự với chức danh tương đương theo quy định của Tỉnh ủy.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Trường hợp cán bộ giữ nhiều chức vụ, chức danh hoặc đồng thời thuộc nhiều diện áp dụng chính sách quy định tại Điều 2 Quy định này thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất.

2. Trường hợp cán bộ đã hưởng chế độ khám sức khỏe định kỳ theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hoặc quy định khác của cơ quan có thẩm quyền thì không được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quy định này.

3. Đối với cán bộ đã nghỉ hưu căn cứ vào chức vụ, chức danh của cán bộ trước khi nghỉ hưu để xác định việc thực hiện chính sách.

4. Trường hợp cán bộ bị kỷ luật bằng hình thức cách chức trở lên hoặc xóa tư cách chức vụ, chức danh thì không được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quy định này.

Điều 4. Hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ và hỗ trợ thuốc

1. Đối tượng 1, 2, 3 quy định tại Điều 2 Quy định này được mời khám sức khỏe định kỳ 02 lần/năm. Trong đó, 01 lần thực hiện tại bệnh viện tuyến Trung ương, được hỗ trợ kinh phí khám và thuốc tối đa 20.000.000 đồng/người/lần đối với cán bộ đương chức và 10.000.000 đồng/người/lần đối với cán bộ nghỉ hưu; 01 lần khám chuyên gia tại Bệnh viện đa khoa số 1 hoặc Bệnh viện đa khoa số 2 theo danh mục dịch vụ kỹ thuật và giá dịch vụ hiện hành, đồng thời được cấp thuốc nâng cao sức khỏe trong cùng kỳ khám sức khỏe định kỳ tại tỉnh tối đa 2.000.000 đồng/người/lần.

2. Đối tượng 4, 5, 6, 8 và cán bộ đương chức thuộc đối tượng 7, 9 quy định tại Điều 2 Quy định này được mời khám sức khỏe định kỳ 02 lần/năm tại Bệnh viện đa khoa số 1 hoặc Bệnh viện đa khoa số 2 theo danh mục dịch vụ kỹ thuật và giá dịch vụ hiện hành; được hưởng chế độ khám chuyên gia 01 lần và được cấp thuốc nâng cao sức khỏe trong cùng kỳ khám sức khỏe định kỳ tối đa 1.000.000 đồng/người/lần.

3. Đối tượng 7, 9 (trừ trường hợp đã quy định tại khoản 2 Điều này) và đối tượng 11 quy định tại Điều 2 Quy định này được mời khám sức khỏe định kỳ 02 lần/năm tại Trung tâm y tế khu vực theo danh mục dịch vụ kỹ thuật và giá dịch vụ hiện hành; được cấp thuốc nâng cao sức khỏe trong cùng kỳ khám sức khỏe định kỳ tối đa 1.000.000 đồng/người/lần.

4. Đối tượng 10 quy định tại Điều 2 Quy định này được mời khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm tại Trung tâm y tế khu vực *(trường hợp đang công tác thuộc Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh hoặc Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh thì khám tại Bệnh viện đa khoa số 1 hoặc Bệnh viện đa khoa số 2)* theo danh mục dịch vụ kỹ thuật và giá dịch vụ hiện hành; được cấp thuốc nâng cao sức khỏe trong cùng kỳ khám sức khỏe định kỳ tối đa 300.000 đồng/người/lần.

5. Chi ăn nhẹ cho các đối tượng trong khám sức khỏe định kỳ tại tỉnh (bao gồm cả nước uống): 30.000 đồng/người/lần.

6. Mức hỗ trợ cho Bệnh viện đa khoa số 1 và Bệnh viện đa khoa số 2 để mời chuyên gia khám sức khỏe định kỳ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này tối đa là 300.000.000 đồng/năm/bệnh viện. Chuyên gia là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa II đã hoặc đang công tác tại các bệnh viện tuyến Trung ương.

7. Hỗ trợ thuốc trong khám bệnh, chữa bệnh ngoài quy định tại khoản 1,2,3,4 Điều này như sau:

a) Đối tượng 1, 2, 3 quy định tại Điều 2 Quy định này được cấp thuốc trong khám bệnh, chữa bệnh. Mức chi tối đa 6.000.000 đồng/người/năm.

b) Đối tượng 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 quy định tại Điều 2 Quy định này được cấp thuốc trong khám bệnh, chữa bệnh. Mức chi tối đa 3.000.000 đồng/người/năm.

Điều 5. Hỗ trợ chế độ điều dưỡng theo kế hoạch của Trung ương

1. Cán bộ nghỉ hưu thuộc đối tượng 1, 2 quy định tại Điều 2 Quy định này thực hiện chế độ điều dưỡng theo Kế hoạch điều dưỡng của Trung ương (các chi phí điều dưỡng do ngân sách Trung ương chi trả).

2. Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí phương tiện đi lại và các chi phí khác phục vụ đối tượng điều dưỡng tập trung theo giá thực tế phát sinh.

Điều 6. Hỗ trợ chế độ điều dưỡng tại các cơ sở trong hoặc ngoài tỉnh theo kế hoạch của tỉnh

1. Thực hiện điều dưỡng tại các cơ sở trong hoặc ngoài tỉnh theo kế hoạch của tỉnh và kế hoạch của các xã, phường (theo ủy quyền) khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có tuổi đời không quá 80 tuổi;

b) Đủ sức khỏe, tự lo được sinh hoạt cá nhân, không bị mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục do Bộ Y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Đối tượng và thời gian điều dưỡng

a) Cán bộ nghỉ hưu thuộc đối tượng 1, 2, 3 quy định tại Điều 2 Quy định này được hưởng chế độ điều dưỡng 01 năm/lần.

b) Cán bộ nghỉ hưu thuộc đối tượng 4, 5, 6, 7, 8, 9 *(trừ Đại biểu Quốc hội đương nhiệm)* và đối tượng 11 quy định tại Điều 2 Quy định này được hưởng chế độ điều dưỡng 02 năm/lần (không thực hiện 02 năm liên tiếp).

c) Đảng viên được tặng Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng trở lên được thực hiện chế độ điều dưỡng 02 năm/lần tại tỉnh (không thực hiện 02 năm liên tiếp).

d) Thời gian mỗi đợt điều dưỡng không quá 10 ngày.

3. Mức hỗ trợ chế độ điều dưỡng

a) Mức hỗ trợ đối với điều dưỡng ngoài tỉnh: Tiền ăn 550.000 đồng/người/ngày, tiền thuê phòng nghỉ: 450.000 đồng/người/ngày (chi theo thời gian điều dưỡng thực tế); tiền thuốc 500.000 đồng/người/lần.

b) Mức hỗ trợ đối với điều dưỡng trong tỉnh: Tiền ăn 450.000 đồng/người/ngày (chi theo thời gian điều dưỡng thực tế); tiền thuốc 500.000 đồng/người/lần.

c) Hỗ trợ thuê phương tiện và các chi phí khác phục vụ đối tượng điều dưỡng tập trung theo hóa đơn thực tế nhưng không vượt quá 3.000.000 đồng/người/đợt.

Điều 7. Hỗ trợ chế độ điều dưỡng tại nhà

1. Thực hiện chế độ điều dưỡng tại nhà khi đáp ứng một trong những điều kiện sau:

a) Người trên 80 tuổi;

b) Mắc bệnh hiểm nghèo theo danh mục do Bộ Y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định;

c) Sức khỏe yếu không tự lo được sinh hoạt cá nhân;

d) Có nguyện vọng thực hiện chế độ điều dưỡng tại nhà.

2. Đối tượng và thời gian điều dưỡng tại nhà

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 quy định này. Riêng Đảng viên được tặng Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng trở lên được thực hiện chế độ điều dưỡng 02 năm/lần tại nhà (không thực hiện 02 năm liên tiếp).

3. Mức hỗ trợ chế độ điều dưỡng tại nhà: Tiền ăn 450.000 đồng/người/ngày; tiền thuốc 500.000 đồng/người/lần.

Điều 8. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện Quy định này do ngân sách tỉnh bảo đảm, được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các quy định của pháp luật hiện hành.